Nhiệm vụ "Giám sát chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi sông Nhuệ, phục vụ yêu cầu lấy nước sản xuất nông nghiệp"

BẢN TIN THÁNG 11 NĂM 2021

I. Kết quả giám sát chất lượng nước tháng 11 năm 2021

1. Vị trí giám sát

Đã thực hiện lấy mẫu và phân tích theo đúng đề cương được phê duyệt. Bao gồm 23 vị trí, trong đó có 10 vị trí trên trục chính sông Nhuệ, 13 vị trí là các điểm ô nhiễm nghiêm trọng và các kênh trục chính. Trong quá trình khảo sát thực địa đã mô tả chi tiết tình trạng môi trường ở thời điểm lấy mẫu như điều kiện thời tiết, thuỷ văn, môi trường xung quanh có khả năng ảnh hưởng tới chất lượng nước làm cơ sở xem xét thêm tính hợp lý của vị trí lấy mẫu nước.

Bảng 1: VỊ TRÍ GIÁM SÁT NƯỚC MẶT VÀ NHÓM CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH

TT	Vị trí giám sát	Tọa độ		Chỉ tiêu phân tích	
		x	y	LH	VS
I. Trục chính sông Nhuệ					
1	Cống Liên Mạc – Bắc Từ Liêm	2331572	580095	+	+
2	Cầu Diễn – Nam Từ Liêm	2326937	579176	+	+
3	Đập Hà Đông (Thượng lưu)	2317906	582468	+	+
4	Cầu Tó - Thanh Trì	2316149	583844	+	+
5	Cầu Xém (hạ lưu kênh A1.23) (Thường Tín)	2306747	588045	+	+
6	Đập Đồng Quan (Thượng lưu) (Phú Xuyên)	2299629	587145	+	+
7	Cầu Thần (Phú Xuyên)	2282437	593930	+	+
8	Đập Nhật Tựu (Thượng lưu)(TT Đồng Văn)	2282437	593930	+	+
9	Cống Lương Cổ (Thượng lưu) - TP Phủ Lý	2274111	595878	+	+
10	Phủ Lý- cầu Phù Vân	2272172	594876	+	+
II. Điểm ô nhiễm nghiêm trọng, kênh trục chính và kênh tiêu					
11	Sông Đăm – Bắc Từ Liêm	2324682	579687	+	+
12	Sông Cầu Ngà – Nam Từ Liêm	2323770	577000	+	+
13	Đập Thanh Liệt – Thanh Trì	2317521	584186	+	+
14	Kênh Xuân La – Bắc Từ Liêm	2328428	580318	+	+
15	Kênh Phú Đô – Nam Từ Liêm	2323793	579404	+	+
16	Kênh tiêu Trung Văn (Nam Từ Liêm)	2321641	580781	+	+
17	Cầu Am, Vạn Phúc (Hà Đông)	2319680	580775	+	+
18	Kênh La Khê (Hà Đông)	2318530	576465	+	+
19	Kênh Vân Đình tại Cầu Bàu (Ứng Hòa)	2297645	582398	+	+

TT	Vị trí giám sát	Tọa độ		Chỉ tiêu phân tích	
		x	y	LH	VS
20	Kênh Duy Tiên (cầu Giẽ)	2288723	594860	+	+
21	Kênh Yên Xá – Thanh Trì	2317830	583370	+	+
22	Sông Tô Lịch trước nhập lưu sông Nhuệ tại Khánh Hà, Thường Tín	2304129	588961	+	+
23	Kênh Hòa Bình (Thanh Trì)	2313020	583972	+	+

Hình 1. BẢN ĐỒ KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG NƯỚC SÔNG NHUỆ

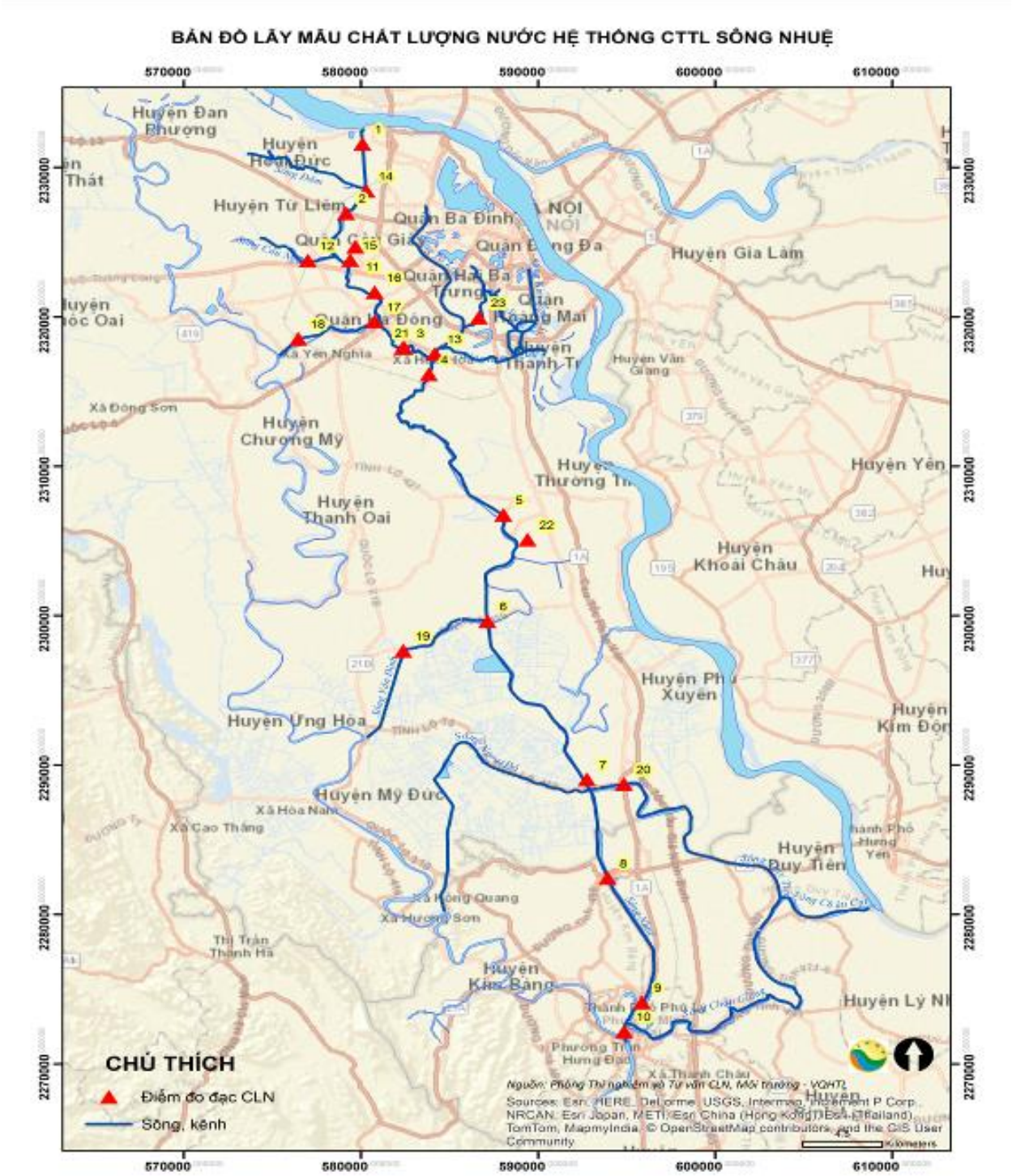

Bảng 2: TỔNG HỢP THÔNG TIN HIỆN TRƯỜNG THÁNG 11 NĂM 2021

Vị trí	Thông tin hiện trường
	T11
Cống Liên Mạc	Trời mưa nhỏ, t^o = 20°C, độ ẩm 100%, gió ĐĐB 8 km/h, mật độ mây 99%. Không có dòng chảy. Cống Liên Mạc 1 mở thông, cống Liên Mạc 2 đóng toàn bộ. Nước màu nâu đục. Mực nước hạ lưu cao hơn thượng lưu.
Cầu Diễn	Trời mưa nhỏ, t^o = 20°C, độ ẩm 100%, gió ĐĐB 7 km/h, mật độ mây 99%. Dòng chảy chậm về hạ lưu, mực nước trung bình. Nước màu nâu đục.
Đập Hà Đông	Trời nhiều mây, t^o = 21°C, độ ẩm 100%, gió Đ 8 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy nhanh về hạ lưu. Mực nước cao, đập mở. Nước màu nâu xanh.
Cầu Tó	Trời nhiều mây, t^o = 21°C, độ ẩm 100%, gió Đ 8 km/h, mật độ mây 99%. Dòng chảy nhanh về hạ lưu. Mực nước trung bình. Nước màu nâu xanh.
Cầu Xém	Trời mưa nhỏ, t^o = 22°C, độ ẩm 100%, gió Đ 9 km/h, mật độ mây 98%. Dòng chảy nhanh về hạ lưu. Mực nước trung bình. Nước màu xanh rêu.
Đập Đồng Quan	Trời nhiều mây, t^o = 22°C, độ ẩm 100%, gió Đ 9 km/h, mật độ mây 98%. Dòng chảy nhanh về hạ lưu. Mực nước trung bình, đập mở thông. Nước màu nâu đục.
Cầu Thần	Trời nhiều mây, t^o = 22°C, độ ẩm 99%, gió Đ 9 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy nhanh về hạ lưu. Mực nước trung bình. Nước màu xanh lục
Đập Nhật Tựu	Trời nhiều mây, t^o = 23°C, độ ẩm 99%, gió Đ 10 km/h, mật độ mây 99%. Dòng chảy nhanh về hạ lưu. Đập mở 2 cánh. Nước màu xanh lục
Cống Lương Cổ	Trời nhiều mây, t^o = 23°C, độ ẩm 99%, gió Đ 10 km/h, mật độ mây 99%. Dòng chảy chậm về hạ lưu. Cống mở. Nước màu xanh lục. Thượng lưu cống dồn nhiều bèo.
Cầu Phù Vân	Trời nhiều mây, t^o = 23°C, độ ẩm 100%, gió Đ 10 km/h, mật độ mây 99%. Dòng chảy chậm ra nhập lưu sông Đáy. Mực nước cao. Nước màu xanh lục
Sông Đăm	Trời mưa nhỏ, t^o = 20°C, độ ẩm 100%, gió ĐĐB 7 km/h, mật độ mây 99%. Dòng chảy nhanh, mực nước cao. Nước màu nâu đục
Sông Cầu Ngà	Trời mưa nhỏ, t^o = 20°C, độ ẩm 100%, gió ĐĐB 7 km/h, mật độ mây 99%. Dòng chảy nhanh, mực nước trung bình. Nước màu nâu đục
Đập Thanh Liệt	Trời nhiều mây, t^o = 21°C, độ ẩm 100%, gió Đ 8 km/h, mật độ mây 99%. Đập đóng, không có dòng chảy. Mực nước hạ lưu cao hơn thượng lưu. Nước màu xanh đen.
Kênh Xuân La	Trời mưa nhỏ, t^o = 20°C, độ ẩm 100%, gió ĐĐB 7 km/h, mật độ mây 99%. Dòng chảy nhanh, xáo trộn rối ở hạ lưu. Cống mở tiêu nước ra sông Nhuệ. Nước màu vàng xanh mùi hôi thối
Kênh Phú Đô	Trời mưa nhỏ, t^o = 20°C, độ ẩm 100%, gió ĐĐB 7 km/h, mật độ mây 99%. Dòng chảy nhanh, cống mở. Trạm bơm đang bơm tiêu nước ra sông Nhuệ. Nước màu xám đục, mùi hôi thối.
Kênh tiêu Trung Văn	Trời mưa nhỏ, t^o = 20°C, độ ẩm 100%, gió ĐĐB 7 km/h, mật độ mây 99%. Dòng chảy chậm, cống mở tiêu nước ra sông Nhuệ. Nước màu xám đục.

Cầu Am	Trời mưa nhỏ, t^o = 21°C, độ ẩm 100%, gió Đ 7 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ. Mực nước cao. Nước màu xanh đen.
Kênh La Khê	Trời lạnh, t^o = 21°C, độ ẩm 100%, gió Đ 6 km/h, mật độ mây 99%. Nước đứng không có dòng chảy. Mực nước trung bình. Đã kè xong đoạn sông từ Yên Nghĩa lên trên cầu đường sắt 500m. Nước màu xanh lục.
Kênh Vân Đình tại Cầu Bàu	Trời nhiều mây, t^o = 22°C, độ ẩm 100%, gió Đ 9 km/h, mật độ mây 98%. Dòng chảy rất chậm về hướng sông Nhuệ. Mực nước trung bình. Nước màu xanh lục
Kênh Duy Tiên	Trời nhiều mây, t^o = 22°C, độ ẩm 99%, gió Đ 9 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy chậm từ sông Nhuệ vào. Mực nước cao. Nước màu xanh lục
Kênh Yên Xá	Trời nhiều mây, t^o = 21°C, độ ẩm 100%, gió Đ 8 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ. Cống mở. Nước màu xám đục.
Sông Tô Lịch trước nhập lưu sông Nhuệ tại Khánh Hà, TT	Trời mưa nhỏ, t^o = 22°C, độ ẩm 100%, gió Đ 9 km/h, mật độ mây 98%. Dòng chảy chậm. Mực nước cao. Nước màu xanh lục.
Kênh Hòa Bình	Trời nhiều mây, t^o = 21°C, độ ẩm 100%, gió Đ 8 km/h, mật độ mây 99%. Cống đóng, không có dòng chảy. Mực nước trong kênh cao hơn ngoài sông. Nước màu xanh lục.

2. Kết quả đo đạc

Hàm lượng DO đầu tháng năm 2021 cao hơn hẳn so với đợt trước và cùng kỳ năm trước. Hàm lượng BOD_5 ngược lại với hàm lượng DO.

Hàm lượng NH_4^+ thấp hơn tuần trước và cùng kỳ năm trước nhưng hàm lượng NO_3^- cao hơn so với cùng kỳ năm trước và đợt trước.

Chất lượng nước dọc trục chính giảm ô nhiễm là do trên lưu vực có mưa pha loãng nước sông Nhuệ.

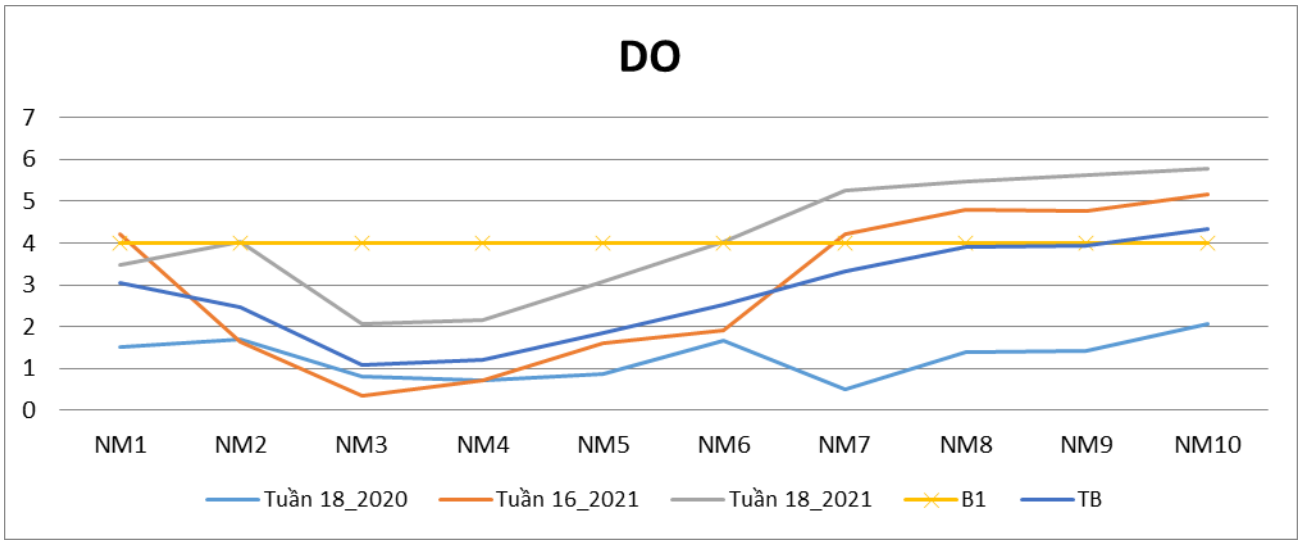

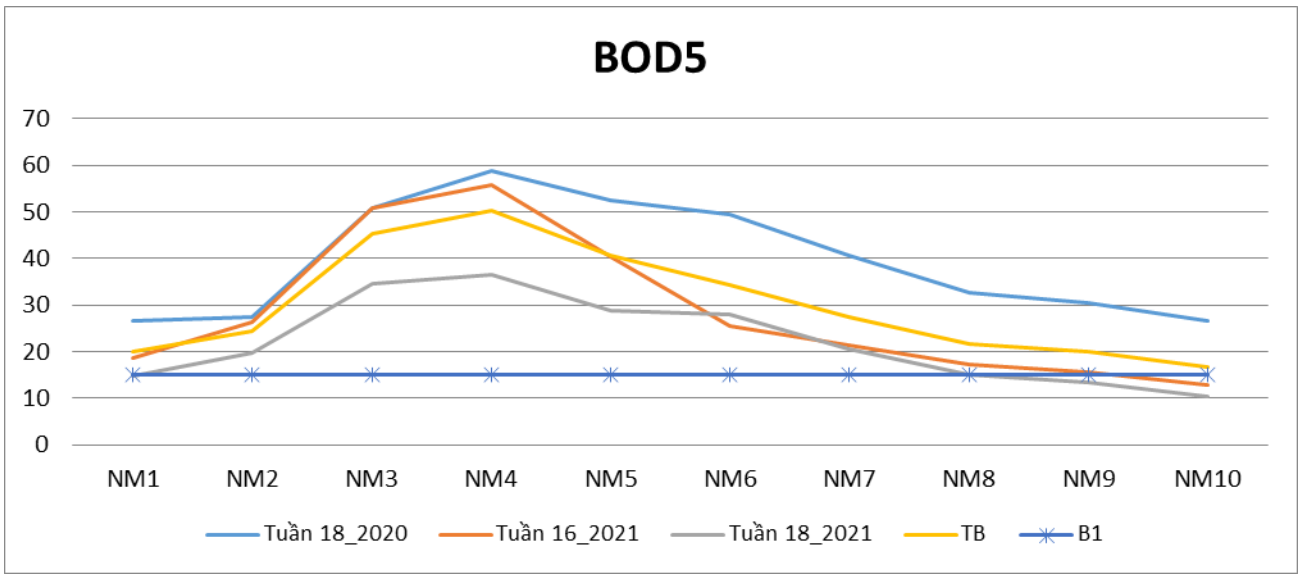
BOD5
70
60
50
40
30
20
10
0
NM1
NM2
NM3
NM4
NM5
NM6
NM7
NM8
NM9
NM10
Tuần 18_2020
Tuần 16_2021
Tuần 18_2021
TB
B1

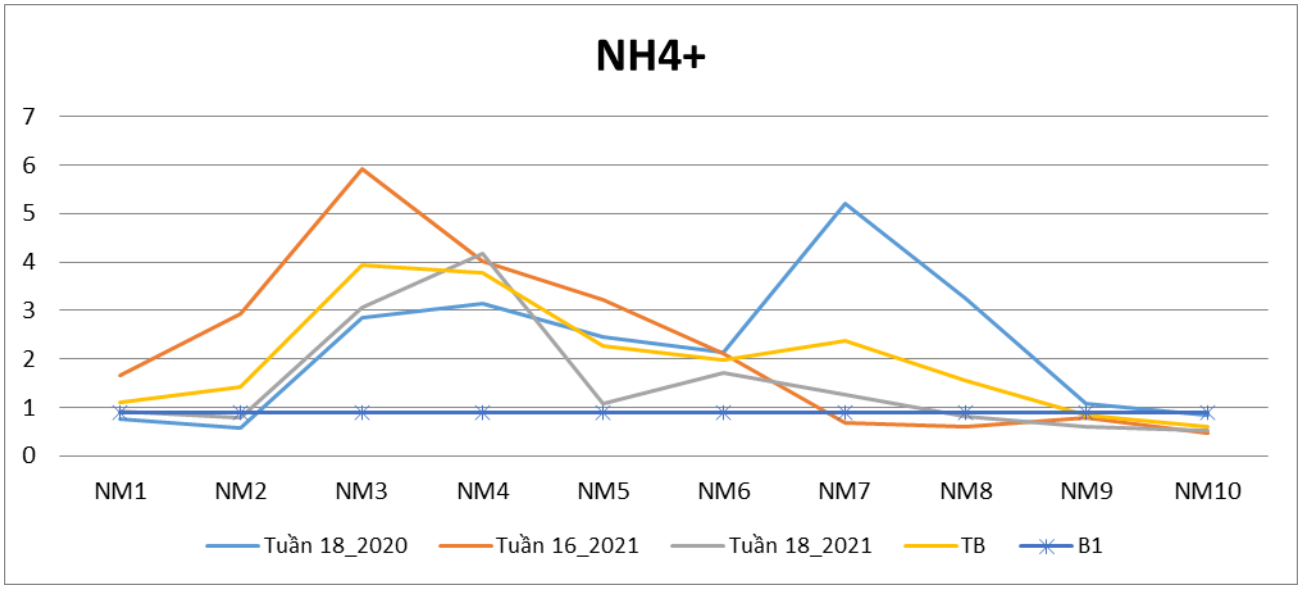
NH4+
7
6
5
4
3
2
1
0
NM1
NM2
NM3
NM4
NM5
NM6
NM7
NM8
NM9
NM10
Tuần 18_2020
Tuần 16_2021
Tuần 18_2021
TB
B1

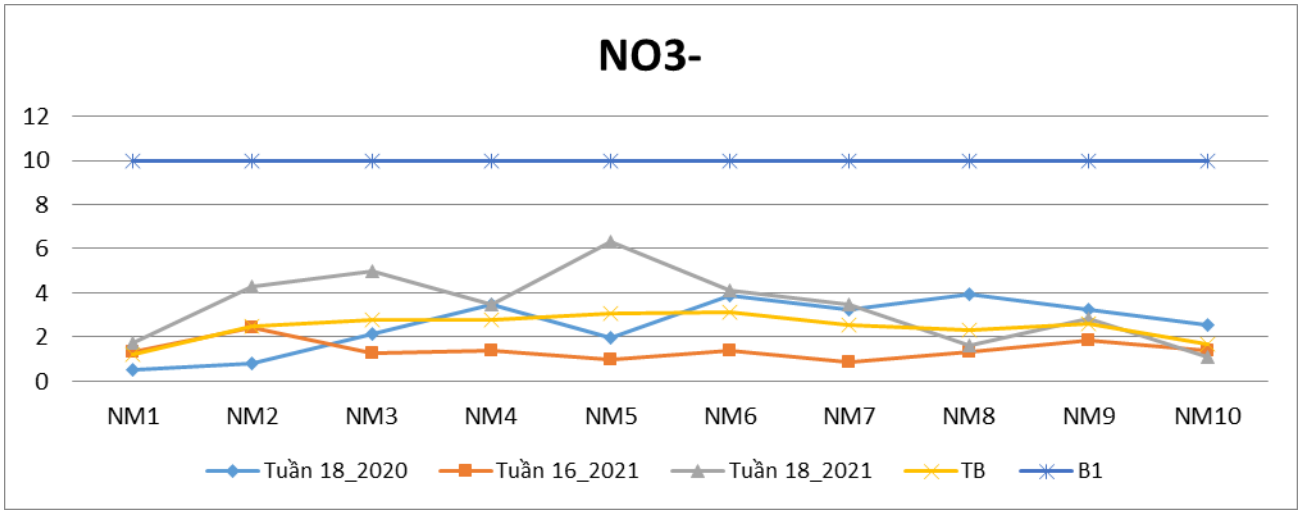
NO3-
12
10
8
6
4
2
0
NM1
NM2
NM3
NM4
NM5
NM6
NM7
NM8
NM9
NM10
Tuần 18_2020
Tuần 16_2021
Tuần 18_2021
TB
B1

3. Kết quả chỉ số chất lượng nước WQI

Bảng 3: KẾT QUẢ TÍNH TOÁN WQI

Vị trí	WQI		
	Đ2T4	T11	
	2021	2020	2021
Cống Liên Mạc	43	28	30
Cầu Diễn	28	44	33
Đập Hà Đông	25	25	27
Cầu Tó	25	24	27
Cầu Xém	27	25	27
Đập Đồng Quan	23	25	30
Cầu Thần	28	41	51
Đập Nhật Tựu	30	45	56
Cống Lương Cổ	57	46	58
Cầu Phù Vân	58	45	61
Sông Đăm	56	51	45
Sông Cầu Ngà	25	26	28
Đập Thanh Liệt	25	25	23
Kênh Xuân La	25	25	25
Kênh Phú Đô	25	27	23
Kênh Trung Văn	25	28	25
Cầu Am	25	25	22
Kênh La Khê	25	27	30
Kênh Vân Đình	47	63	54
Kênh Duy Tiên	46	38	47
Kênh Yên Xá	25	25	21
Sông Tô Lịch	47	58	64
Kênh Hòa Bình	45	31	51

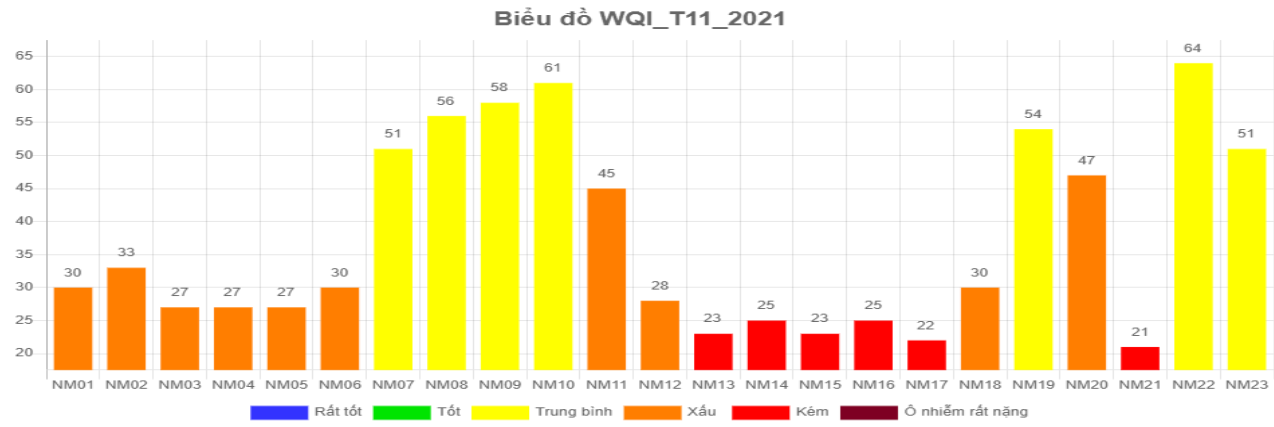

Kết quả tính toán WQI đầu tháng 11 năm 2021 tại 23 vị trí khảo sát trong HTCTTL Sông Nhuệ dao động trong khoảng 21 ÷ 64 cho thấy có 6 vị trí chất lượng nước thuộc loại V (kém) – nước bị ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai và

không đủ tiêu chuẩn cấp nước cho tưới. Có 10 vị trí nước thuộc loại IV (xấu) – nước phục vụ giao thông thủy. Có 7 vị trí chất lượng nước thuộc loại III (trung bình): Nước sử dụng cho mục đích tưới tiêu.

II. Dự báo chất lượng nước

1. Diễn biến thủy văn và lịch sản xuất trong tháng

Tình hình mưa trong tháng 10 từ 01/10/2021 đến 27/10/2021 và dự báo tháng 11 từ ngày 01/11/2021 đến 30/11/2021:

+ Khu vực Trung du và Đồng Bằng Bắc Bộ trong tháng 10 các trạm có mưa to đến mưa rất to. Một số trạm có mưa lớn như: Tam Đảo 662mm, Sơn Tây 459mm, Ninh Bình 437mm. Dự báo tháng 11 vùng Trung du và Đồng bằng Bắc bộ các trạm có mưa vừa đến mưa rất to lượng mưa dao động từ 61-231mm.

+ Lượng mưa lũy tích từ tháng I/2021 đến nay: Khu vực Trung du và Đồng bằng Bắc bộ, đa số các tỉnh có lượng mưa cao hơn TBNN từ 4-43%, một số tỉnh có lượng mưa thấp hơn TBNN từ 7-28% như: Bắc Giang, Bắc Ninh, Quảng Ninh.

Bảng 4: LƯỢNG MƯA TẠI MỘT SỐ TRẠM TRONG VÙNG

TT	Trạm	Tỉnh	Sông	Lượng mưa trong tháng 10 (mm)	Lượng mưa lũy tích từ tháng I/2021 (mm)	So sánh lượng mưa lũy tích với cùng kỳ (+/-%)			Dự báo Từ 1/11 - 30/11/2021
						TBNN	2020	2019	
1	Sơn Tây	Hà Nội	Hồng	459	2115	+26	+17	+86	180
2	Láng	Hà Nội	Hồng	272	1862	+20	+7	+48	152
3	Phủ Lý	Hà Nam	Đáy	386	2041	+17	+23	+20	219

Dự báo mực nước tháng 11 tại vị trí các công trình lấy nước dọc sông chính có xu thế giảm so với tháng 4 so với thiết kế, riêng TB Trung Hà 2 có xu thế tăng.

Bảng 5: NGUỒN NƯỚC TẠI CỐNG, TRẠM BƠM

TT	Tên công trình	Mực nước thiết kế (m)			MNTĐ trung bình tháng trước (m)	Mực nước dự báo tuần tới: (m)			Đánh giá
		Min	Max	Thiết kế		Trung bình	Max	Min	
1	TB Trung Hà 2	7,0	9,0	7,5	6,5	7,1	7,5	6,7	Tăng
2	TB Phù Sa	3,0	10,5	5,2	2,6	1,7	2,3	1,2	Giảm
3	TB Đan Hoài	1,1	0,0	0,0	1,9	1,4	2,0	0,8	Giảm
4	TB Hồng Vân	0,2	11,6	1,0	1,4	1,3	2,1	0,7	Giảm
5	TB Thụy Phú	0,5	10,8	1,0	1,3	1,1	2,1	0,4	Giảm
6	TB DC Phù Sa	1,0	10,5	2,0	2,6	1,7	2,3	1,2	Giảm
7	C. Cẩm Đình	3,0	0,0	0,0	2,3	1,7	2,2	1,2	Giảm
8	C. Liên Mạc	1,0	0,0	3,8	1,6	1,2	1,9	0,6	Giảm

2. Dự báo tình hình chất lượng nước trong tháng

a. Đánh giá diễn biến chất lượng nước

CLN trong hệ thống giảm ô nhiễm vào đầu tháng nhưng sẽ tăng ô nhiễm vào cuối tháng do hệ thống không lấy được nước vào và trên lưu vực không có mưa.

Bảng 6: TỔNG HỢP KẾT QUẢ DỰ BÁO DO THÁNG 11 NĂM 2021 HTCTTL SÔNG NHUỆ

STT	Vị trí	DO - Tháng 11																QCVN B1 08:2015
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
1	Cống Liên Mạc	0.70	0.70	0.70	0.70	0.70	2.09	2.10	2.14	2.77	2.12	1.97	1.98	2.01	2.02	1.97	1.99	**4**
2	Cầu Diễn	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	1.01	1.01	1.01	2.76	1.43	1.02	1.02	1.01	1.01	1.02	1.02	**4**
3	Đập Hà Đông	1.09	1.09	1.09	1.09	1.09	1.09	1.09	1.09	1.89	1.92	1.56	1.05	1.06	1.02	1.17	1.16	**4**
4	Cầu Tó	0.37	0.37	0.37	0.37	0.37	1.55	1.48	1.46	1.36	1.30	1.25	1.27	1.10	1.10	1.12	1.16	**4**
5	Cầu Xém	0.37	0.37	0.37	0.37	0.37	1.54	1.47	1.43	1.44	1.37	1.28	1.25	1.24	1.10	1.11	1.13	**4**
6	Đập Đồng Quan	1.71	1.71	1.71	1.71	1.71	1.71	1.71	1.71	1.71	1.71	1.71	1.71	1.71	1.71	1.71	1.71	**4**
7	Cầu Thần	1.89	1.89	1.89	1.89	1.89	2.07	1.09	0.99	1.89	2.86	1.49	1.55	1.18	1.61	3.91	3.85	**4**
8	Đập Nhật Tựu	0.92	0.92	0.92	0.92	0.92	4.70	4.70	4.70	4.70	5.37	5.15	5.06	5.08	5.04	5.06	5.14	**4**
9	Cống Lương Cổ	5.18	5.18	5.18	5.18	5.18	5.13	4.35	4.02	4.76	4.88	4.58	4.51	4.02	3.63	3.84	5.17	**4**
10	Cầu Phù Vân	5.17	5.17	5.17	5.17	5.17	4.33	5.71	5.67	5.58	5.12	4.98	5.03	4.70	4.01	5.78	5.79	**4**
11	Sông Đăm	4.62	4.62	4.62	4.62	4.62	4.16	4.16	4.16	4.16	4.16	4.16	4.16	4.16	4.16	4.16	4.16	**4**
12	Sông Cầu Ngà	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	1.26	1.26	1.26	1.26	1.26	1.26	1.26	1.26	1.26	1.26	1.26	**4**
13	Đập Thanh Liệt	0.42	0.42	0.42	0.42	0.42	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	**4**
14	Kênh Xuân La	0.78	0.78	0.78	0.78	0.78	0.70	0.70	0.70	0.70	0.70	0.70	0.70	0.70	0.70	0.70	0.70	**4**
15	Kênh Phú Đô	0.56	0.56	0.56	0.56	0.56	0.52	0.52	0.52	0.52	0.52	0.52	0.52	0.52	0.52	0.52	0.52	**4**
16	Kênh Trung Văn	0.76	0.76	0.76	0.76	0.76	0.70	0.70	0.70	0.70	0.70	0.70	0.70	0.70	0.70	0.70	0.70	**4**
17	Cầu Am	0.47	0.47	0.47	0.47	0.47	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	**4**
18	Kênh La Khê	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.79	0.79	0.79	0.79	0.79	0.79	0.79	0.79	0.79	0.79	0.79	**4**
19	Kênh Vân Đình	5.10	5.10	5.10	5.10	5.10	4.45	4.45	4.45	4.45	4.45	4.45	4.45	4.45	4.45	4.45	4.45	**4**
20	Kênh Duy Tiên	4.39	4.39	4.39	4.39	4.39	2.01	2.01	2.01	2.01	2.01	2.01	2.01	2.01	2.01	2.01	2.01	**4**
21	Kênh Yên Xá	0.76	0.76	0.76	0.76	0.76	0.49	0.49	0.49	0.49	0.49	0.49	0.49	0.49	0.49	0.49	0.49	**4**
22	Sông Tô Lịch	4.92	4.92	4.92	4.92	4.92	5.10	5.10	5.10	5.10	5.10	5.10	5.10	5.10	5.10	5.10	5.10	**4**
23	Kênh Hòa Bình	4.80	4.80	4.80	4.80	4.80	4.30	4.30	4.30	4.30	4.30	4.30	4.30	4.30	4.30	4.30	4.30	**4**

STT	Vị trí	DO - Tháng 11														QCVN B1 08:2015
		17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	
1	Cống Liên Mạc	2.01	2.02	2.02	2.01	2.02	2.00	2.01	2.12	2.13	2.21	2.12	2.12	2.12	2.11	**4**
2	Cầu Diễn	1.01	1.01	1.01	1.01	1.01	1.02	1.01	1.01	3.12	1.42	1.00	1.00	1.00	1.00	**4**
3	Đập Hà Đông	1.01	1.05	1.08	1.17	1.15	1.34	0.91	1.07	1.87	1.01	1.06	1.06	1.06	1.06	**4**
4	Cầu Tó	1.14	1.12	1.11	1.14	1.15	1.15	1.19	1.19	1.25	1.30	1.11	1.11	1.11	1.11	**4**
5	Cầu Xém	1.13	1.13	1.11	1.21	1.13	1.13	1.16	1.16	1.26	1.15	1.29	1.10	1.11	1.11	**4**
6	Đập Đồng Quan	1.71	1.71	1.71	1.71	1.71	1.71	1.71	1.71	1.71	1.71	1.71	1.71	1.71	1.71	**4**
7	Cầu Thần	3.76	3.86	1.11	1.47	1.17	1.41	1.47	1.83	1.45	1.31	1.59	1.22	1.29	1.35	**4**
8	Đập Nhật Tựu	5.15	5.21	5.61	5.62	5.48	5.48	5.48	5.48	5.48	5.48	5.48	5.48	5.48	5.48	**4**
9	Cống Lương Cổ	2.80	4.33	4.68	4.51	4.68	4.54	4.92	4.41	4.03	4.36	4.85	4.73	4.40	4.84	**4**
10	Cầu Phù Vân	5.52	2.65	4.94	5.21	5.12	5.56	4.83	5.56	5.64	5.79	5.24	4.93	4.95	4.97	**4**
11	Sông Đăm	4.16	4.16	4.16	4.16	4.16	4.16	4.16	4.16	4.16	4.16	4.16	4.16	4.16	4.16	**4**
12	Sông Cầu Ngà	1.26	1.26	1.26	1.26	1.26	1.26	1.26	1.26	1.26	1.26	1.26	1.26	1.26	1.26	**4**
13	Đập Thanh Liệt	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	**4**
14	Kênh Xuân La	0.70	0.70	0.70	0.70	0.70	0.70	0.70	0.70	0.70	0.70	0.70	0.70	0.70	0.70	**4**
15	Kênh Phú Đô	0.52	0.52	0.52	0.52	0.52	0.52	0.52	0.52	0.52	0.52	0.52	0.52	0.52	0.52	**4**
16	Kênh Trung Văn	0.70	0.70	0.70	0.70	0.70	0.70	0.70	0.70	0.70	0.70	0.70	0.70	0.70	0.70	**4**
17	Cầu Am	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	**4**
18	Kênh La Khê	0.79	0.79	0.79	0.79	0.79	0.79	0.79	0.79	0.79	0.79	0.79	0.79	0.79	0.79	**4**
19	Kênh Vân Đình	4.45	4.45	4.45	4.45	4.45	4.45	4.45	4.45	4.45	4.45	4.45	4.45	4.45	4.45	**4**
20	Kênh Duy Tiên	2.01	2.01	2.01	2.01	2.01	2.01	2.01	2.01	2.01	2.01	2.01	2.01	2.01	2.01	**4**
21	Kênh Yên Xá	0.49	0.49	0.49	0.49	0.49	0.49	0.49	0.49	0.49	0.49	0.49	0.49	0.49	0.49	**4**
22	Sông Tô Lịch	5.10	5.10	5.10	5.10	5.10	5.10	5.10	5.10	5.10	5.10	5.10	5.10	5.10	5.10	**4**
23	Kênh Hòa Bình	4.30	4.30	4.30	4.30	4.30	4.30	4.30	4.30	4.30	4.30	4.30	4.30	4.30	4.30	**4**

Bảng 7: TỔNG HỢP KẾT QUẢ DỰ BÁO BOD_5 THÁNG 11 NĂM 2021 HTCTTL SÔNG NHUỆ

STT	Vị trí	BOD_5 - Tháng 11																QCVN B1 08:2015
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
1	Cống Liên Mạc	44.89	44.89	44.89	44.89	44.89	35.01	34.86	34.49	27.61	34.33	35.64	35.55	35.27	35.16	35.64	35.45	**10**
2	Cầu Diễn	48.33	48.33	48.33	48.33	48.33	46.23	46.23	46.19	29.91	42.11	46.16	46.20	46.22	46.23	46.18	46.20	**10**
3	Đập Hà Đông	48.40	48.40	48.40	48.40	48.40	48.40	48.40	48.40	37.14	36.88	40.29	46.04	45.95	46.32	44.69	44.76	**10**
4	Cầu Tó	49.93	49.93	49.93	49.93	49.93	40.33	41.10	41.32	42.49	43.26	43.70	43.46	45.38	45.39	45.13	44.70	**10**
5	Cầu Xém	49.90	49.90	49.90	49.90	49.90	40.56	41.35	41.71	41.62	42.42	43.55	43.74	43.80	45.46	45.32	45.05	**10**
6	Đập Đồng Quan	45.90	45.90	45.90	45.90	45.90	45.90	45.90	45.90	45.90	45.90	45.90	45.90	45.90	45.90	45.90	45.90	**10**
7	Cầu Thần	26.15	26.10	26.08	26.05	26.06	40.68	46.87	47.85	40.13	33.33	44.09	43.86	46.50	43.68	28.61	29.06	**10**
8	Đập Nhật Tựu	35.38	34.02	34.61	33.96	34.15	20.90	20.90	20.90	20.90	15.63	17.13	17.87	17.76	17.99	17.86	17.37	**10**
9	Cống Lương Cổ	12.65	12.65	12.65	12.65	12.65	17.27	22.73	25.07	19.89	19.05	21.16	21.68	25.14	27.82	26.48	15.52	**10**
10	Cầu Phù Vân	12.70	12.70	12.70	12.70	12.70	23.39	11.08	11.33	12.11	17.01	18.04	17.70	20.05	25.29	10.40	10.31	**10**
11	Sông Đăm	24.50	24.50	24.50	24.50	24.50	18.70	18.70	18.70	18.70	18.70	18.70	18.70	18.70	18.70	18.70	18.70	**10**
12	Sông Cầu Ngà	35.70	35.70	35.70	35.70	35.70	32.90	32.90	32.90	32.90	32.90	32.90	32.90	32.90	32.90	32.90	32.90	**10**
13	Đập Thanh Liệt	51.60	51.60	51.60	51.60	51.60	57.30	57.30	57.30	57.30	57.30	57.30	57.30	57.30	57.30	57.30	57.30	**10**
14	Kênh Xuân La	52.40	52.40	52.40	52.40	52.40	50.80	50.80	50.80	50.80	50.80	50.80	50.80	50.80	50.80	50.80	50.80	**10**
15	Kênh Phú Đô	48.50	48.50	48.50	48.50	48.50	50.80	50.80	50.80	50.80	50.80	50.80	50.80	50.80	50.80	50.80	50.80	**10**
16	Kênh Trung Văn	47.70	47.70	47.70	47.70	47.70	48.70	48.70	48.70	48.70	48.70	48.70	48.70	48.70	48.70	48.70	48.70	**10**
17	Cầu Am	56.80	56.80	56.80	56.80	56.80	55.80	55.80	55.80	55.80	55.80	55.80	55.80	55.80	55.80	55.80	55.80	**10**
18	Kênh La Khê	48.60	48.60	48.60	48.60	48.60	47.20	47.20	47.20	47.20	47.20	47.20	47.20	47.20	47.20	47.20	47.20	**10**
19	Kênh Vân Đình	28.50	28.50	28.50	28.50	28.50	24.70	24.70	24.70	24.70	24.70	24.70	24.70	24.70	24.70	24.70	24.70	**10**
20	Kênh Duy Tiên	33.70	33.70	33.70	33.70	33.70	25.90	25.90	25.90	25.90	25.90	25.90	25.90	25.90	25.90	25.90	25.90	**10**
21	Kênh Yên Xá	52.90	52.90	52.90	52.90	52.90	50.40	50.40	50.40	50.40	50.40	50.40	50.40	50.40	50.40	50.40	50.40	**10**
22	Sông Tô Lịch	20.60	20.60	20.60	20.60	20.60	16.10	16.10	16.10	16.10	16.10	16.10	16.10	16.10	16.10	16.10	16.10	**10**
23	Kênh Hòa Bình	20.30	20.30	20.30	20.30	20.30	22.40	22.40	22.40	22.40	22.40	22.40	22.40	22.40	22.40	22.40	22.40	**10**

STT	Vị trí	BOD_5 - Tháng 11														QCVN B1 08:2015
		17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	
1	Cống Liên Mạc	35.32	35.22	35.15	35.33	35.28	35.40	35.35	34.43	34.71	33.39	34.37	34.38	34.38	34.40	**10**
2	Cầu Diễn	46.21	46.22	46.24	46.21	46.22	46.20	46.21	46.30	25.62	42.22	46.31	46.32	46.32	46.32	**10**
3	Đập Hà Đông	46.48	46.05	45.62	44.63	44.84	42.74	47.55	45.82	37.87	46.37	45.92	45.90	45.90	45.91	**10**
4	Cầu Tó	44.91	45.22	45.26	44.97	44.88	44.84	44.43	44.43	43.71	43.34	45.30	45.23	45.23	45.23	**10**
5	Cầu Xém	45.08	45.11	45.32	44.22	45.11	45.04	44.73	44.80	43.64	44.84	43.50	45.38	45.28	45.27	**10**
6	Đập Đồng Quan	45.90	45.90	45.90	45.90	45.90	45.90	45.90	45.90	45.90	45.90	45.90	45.90	45.90	45.90	**10**
7	Cầu Thần	29.60	29.00	46.09	43.78	45.52	43.47	42.97	40.56	43.01	44.00	42.11	44.29	44.40	43.78	**10**
8	Đập Nhật Tựu	17.30	16.80	13.93	13.78	14.81	14.81	14.81	14.81	14.81	14.81	14.81	14.81	14.81	14.81	**10**
9	Cống Lương Cổ	33.78	23.00	20.50	21.67	20.42	21.42	18.74	22.30	25.01	22.81	19.24	20.08	22.39	19.30	**10**
10	Cầu Phù Vân	12.58	34.35	17.46	15.24	16.15	12.27	18.36	12.24	11.61	10.33	16.18	18.37	18.20	18.06	**10**
11	Sông Đăm	18.70	18.70	18.70	18.70	18.70	18.70	18.70	18.70	18.70	18.70	18.70	18.70	18.70	18.70	**10**
12	Sông Cầu Ngà	32.90	32.90	32.90	32.90	32.90	32.90	32.90	32.90	32.90	32.90	32.90	32.90	32.90	32.90	**10**
13	Đập Thanh Liệt	57.30	57.30	57.30	57.30	57.30	57.30	57.30	57.30	57.30	57.30	57.30	57.30	57.30	57.30	**10**
14	Kênh Xuân La	50.80	50.80	50.80	50.80	50.80	50.80	50.80	50.80	50.80	50.80	50.80	50.80	50.80	50.80	**10**
15	Kênh Phú Đô	50.80	50.80	50.80	50.80	50.80	50.80	50.80	50.80	50.80	50.80	50.80	50.80	50.80	50.80	**10**
16	Kênh Trung Văn	48.70	48.70	48.70	48.70	48.70	48.70	48.70	48.70	48.70	48.70	48.70	48.70	48.70	48.70	**10**
17	Cầu Am	55.80	55.80	55.80	55.80	55.80	55.80	55.80	55.80	55.80	55.80	55.80	55.80	55.80	55.80	**10**
18	Kênh La Khê	47.20	47.20	47.20	47.20	47.20	47.20	47.20	47.20	47.20	47.20	47.20	47.20	47.20	47.20	**10**
19	Kênh Vân Đình	24.70	24.70	24.70	24.70	24.70	24.70	24.70	24.70	24.70	24.70	24.70	24.70	24.70	24.70	**10**
20	Kênh Duy Tiên	25.90	25.90	25.90	25.90	25.90	25.90	25.90	25.90	25.90	25.90	25.90	25.90	25.90	25.90	**10**
21	Kênh Yên Xá	50.40	50.40	50.40	50.40	50.40	50.40	50.40	50.40	50.40	50.40	50.40	50.40	50.40	50.40	**10**
22	Sông Tô Lịch	16.10	16.10	16.10	16.10	16.10	16.10	16.10	16.10	16.10	16.10	16.10	16.10	16.10	16.10	**10**
23	Kênh Hòa Bình	22.40	22.40	22.40	22.40	22.40	22.40	22.40	22.40	22.40	22.40	22.40	22.40	22.40	22.40	**10**

Bảng 8: TỔNG HỢP KẾT QUẢ DỰ BÁO NH_4^+ THÁNG 11 NĂM 2021 HTCTTL SÔNG NHUỆ

STT	Vị trí	NH_4^+ - Tháng 11																QCVN B1 08:2015
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
1	Cống Liên Mạc	7.72	7.72	7.72	7.72	7.72	5.46	5.42	5.33	3.68	5.30	5.61	5.58	5.52	5.49	5.61	5.56	**0.9**
2	Cầu Diễn	8.43	8.43	8.43	8.43	8.43	8.22	8.24	8.23	4.21	7.24	8.21	8.22	8.23	8.23	8.21	8.22	**0.9**
3	Đập Hà Đông	7.16	7.16	7.16	7.16	7.16	7.16	7.16	7.16	5.03	5.08	5.63	8.17	8.13	8.30	7.57	7.60	**0.9**
4	Cầu Tó	7.86	7.86	7.86	7.86	7.86	5.68	6.03	6.13	6.65	7.10	7.23	7.09	7.94	7.95	7.82	7.63	**0.9**
5	Cầu Xém	7.87	7.87	7.87	7.87	7.87	5.71	6.08	6.25	6.21	6.58	7.20	7.22	7.23	7.97	7.91	7.78	**0.9**
6	Đập Đồng Quan	6.40	6.40	6.40	6.40	6.40	6.40	6.40	6.40	6.40	6.40	6.40	6.40	6.40	6.40	6.40	6.40	**0.9**
7	Cầu Thần	2.85	2.85	2.85	2.85	2.85	5.91	8.04	8.21	6.67	5.09	7.12	7.02	7.84	6.92	1.95	2.09	**0.9**
8	Đập Nhật Tựu	4.73	4.72	4.76	4.74	4.75	1.88	1.88	1.88	1.88	0.99	1.34	1.49	1.46	1.52	1.49	1.31	**0.9**
9	Cống Lương Cổ	0.60	0.60	0.60	0.60	0.60	1.38	2.67	3.22	2.00	1.80	2.29	2.42	3.23	3.86	3.50	1.46	**0.9**
10	Cầu Phù Vân	0.61	0.61	0.61	0.61	0.61	2.62	0.62	0.70	0.83	1.42	1.67	1.59	2.13	3.22	0.53	0.51	**0.9**
11	Sông Đăm	1.05	1.05	1.05	1.05	1.05	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	**0.9**
12	Sông Cầu Ngà	8.20	8.20	8.20	8.20	8.20	3.10	3.10	3.10	3.10	3.10	3.10	3.10	3.10	3.10	3.10	3.10	**0.9**
13	Đập Thanh Liệt	8.92	8.92	8.92	8.92	8.92	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	**0.9**
14	Kênh Xuân La	8.70	8.70	8.70	8.70	8.70	6.70	6.70	6.70	6.70	6.70	6.70	6.70	6.70	6.70	6.70	6.70	**0.9**
15	Kênh Phú Đô	11.20	11.20	11.20	11.20	11.20	8.10	8.10	8.10	8.10	8.10	8.10	8.10	8.10	8.10	8.10	8.10	**0.9**
16	Kênh Trung Văn	9.70	9.70	9.70	9.70	9.70	7.90	7.90	7.90	7.90	7.90	7.90	7.90	7.90	7.90	7.90	7.90	**0.9**
17	Cầu Am	7.60	7.60	7.60	7.60	7.60	9.10	9.10	9.10	9.10	9.10	9.10	9.10	9.10	9.10	9.10	9.10	**0.9**
18	Kênh La Khê	10.80	10.80	10.80	10.80	10.80	6.70	6.70	6.70	6.70	6.70	6.70	6.70	6.70	6.70	6.70	6.70	**0.9**
19	Kênh Vân Đình	0.80	0.80	0.80	0.80	0.80	2.83	2.83	2.83	2.83	2.83	2.83	2.83	2.83	2.83	2.83	2.83	**0.9**
20	Kênh Duy Tiên	0.91	0.91	0.91	0.91	0.91	2.90	2.90	2.90	2.90	2.90	2.90	2.90	2.90	2.90	2.90	2.90	**0.9**
21	Kênh Yên Xá	12.60	12.60	12.60	12.60	12.60	10.10	10.10	10.10	10.10	10.10	10.10	10.10	10.10	10.10	10.10	10.10	**0.9**
22	Sông Tô Lịch	0.79	0.79	0.79	0.79	0.79	0.79	0.79	0.79	0.79	0.79	0.79	0.79	0.79	0.79	0.79	0.79	**0.9**
23	Kênh Hòa Bình	1.02	1.02	1.02	1.02	1.02	1.54	1.54	1.54	1.54	1.54	1.54	1.54	1.54	1.54	1.54	1.54	**0.9**

STT	Vị trí	NH_4^+ - Tháng 11														QCVN B1 08:2015
		17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	
1	Cống Liên Mạc	5.53	5.50	5.49	5.53	5.52	5.55	5.54	5.32	5.39	5.06	5.30	5.30	5.30	5.31	**0.9**
2	Cầu Diễn	8.22	8.23	8.23	8.22	8.22	8.22	8.22	8.25	3.19	7.26	8.26	8.26	8.26	8.26	**0.9**
3	Đập Hà Đông	8.37	8.18	7.99	7.55	7.64	6.71	8.84	8.08	6.07	8.26	8.12	8.11	8.11	8.12	**0.9**
4	Cầu Tó	7.73	7.87	7.88	7.75	7.71	7.69	7.51	7.51	7.19	7.37	7.90	7.87	7.87	7.87	**0.9**
5	Cầu Xém	7.79	7.81	7.91	7.41	7.81	7.78	7.64	7.67	7.16	7.68	7.44	7.92	7.89	7.88	**0.9**
6	Đập Đồng Quan	6.40	6.40	6.40	6.40	6.40	6.40	6.40	6.40	6.40	6.40	6.40	6.40	6.40	6.40	**0.9**
7	Cầu Thần	2.27	2.07	7.95	7.20	7.90	7.48	7.42	6.86	7.46	7.69	7.25	7.78	7.78	7.64	**0.9**
8	Đập Nhật Tựu	1.29	1.21	0.59	0.56	0.80	0.80	0.80	0.80	0.80	0.80	0.80	0.80	0.80	0.80	**0.9**
9	Cống Lương Cổ	5.24	2.67	2.09	2.41	2.12	2.36	1.73	2.57	3.21	2.65	1.84	2.04	2.59	1.86	**0.9**
10	Cầu Phù Vân	0.92	5.51	1.80	1.39	1.53	0.85	1.97	0.85	0.73	0.52	1.23	1.75	1.71	1.67	**0.9**
11	Sông Đăm	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	1.40	**0.9**
12	Sông Cầu Ngà	3.10	3.10	3.10	3.10	3.10	3.10	3.10	3.10	3.10	3.10	3.10	3.10	3.10	3.10	**0.9**
13	Đập Thanh Liệt	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	**0.9**
14	Kênh Xuân La	6.70	6.70	6.70	6.70	6.70	6.70	6.70	6.70	6.70	6.70	6.70	6.70	6.70	6.70	**0.9**
15	Kênh Phú Đô	8.10	8.10	8.10	8.10	8.10	8.10	8.10	8.10	8.10	8.10	8.10	8.10	8.10	8.10	**0.9**
16	Kênh Trung Văn	7.90	7.90	7.90	7.90	7.90	7.90	7.90	7.90	7.90	7.90	7.90	7.90	7.90	7.90	**0.9**
17	Cầu Am	9.10	9.10	9.10	9.10	9.10	9.10	9.10	9.10	9.10	9.10	9.10	9.10	9.10	9.10	**0.9**
18	Kênh La Khê	6.70	6.70	6.70	6.70	6.70	6.70	6.70	6.70	6.70	6.70	6.70	6.70	6.70	6.70	**0.9**
19	Kênh Vân Đình	2.83	2.83	2.83	2.83	2.83	2.83	2.83	2.83	2.83	2.83	2.83	2.83	2.83	2.83	**0.9**
20	Kênh Duy Tiên	2.90	2.90	2.90	2.90	2.90	2.90	2.90	2.90	2.90	2.90	2.90	2.90	2.90	2.90	**0.9**
21	Kênh Yên Xá	10.10	10.10	10.10	10.10	10.10	10.10	10.10	10.10	10.10	10.10	10.10	10.10	10.10	10.10	**0.9**
22	Sông Tô Lịch	0.79	0.79	0.79	0.79	0.79	0.79	0.79	0.79	0.79	0.79	0.79	0.79	0.79	0.79	**0.9**
23	Kênh Hòa Bình	1.54	1.54	1.54	1.54	1.54	1.54	1.54	1.54	1.54	1.54	1.54	1.54	1.54	1.54	**0.9**

Bảng 9: TỔNG HỢP KẾT QUẢ DỰ BÁO NO_3^- THÁNG 11 NĂM 2021 HTCTTL SÔNG NHUỆ

STT	Vị trí	NO_3^- - Tháng 11																QCVN B1 08:2015
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
1	Cống Liên Mạc	8.66	8.66	8.66	8.66	8.66	4.40	4.38	4.32	3.05	4.29	4.52	4.50	4.46	4.44	4.52	4.49	**10**
2	Cầu Diễn	8.72	8.72	8.72	8.72	8.72	6.26	6.25	6.25	3.45	5.55	6.25	6.26	6.26	6.26	6.26	6.26	**10**
3	Đập Hà Đông	5.90	5.90	5.90	5.90	5.90	5.90	5.90	5.90	5.04	4.96	5.63	6.26	6.25	6.29	6.11	6.12	**10**
4	Cầu Tó	6.62	6.62	6.62	6.62	6.62	5.63	5.71	5.73	5.86	5.90	5.98	5.96	6.17	6.17	6.15	6.10	**10**
5	Cầu Xém	6.66	6.66	6.66	6.66	6.66	5.65	5.73	5.77	5.76	5.85	5.93	5.99	6.00	6.18	6.16	6.14	**10**
6	Đập Đồng Quan	5.52	5.52	5.52	5.52	5.52	5.52	5.52	5.52	5.52	5.52	5.52	5.52	5.52	5.52	5.52	5.52	**10**
7	Cầu Thần	6.11	6.13	6.13	6.14	6.14	5.55	6.22	6.33	5.36	4.34	5.98	5.93	6.20	5.88	4.18	4.23	**10**
8	Đập Nhật Tựu	6.74	7.17	7.05	7.22	7.17	2.55	2.55	2.55	2.55	1.71	1.93	2.04	2.02	2.05	2.04	1.99	**10**
9	Cống Lương Cổ	6.07	6.07	6.07	6.07	6.07	1.95	2.77	3.12	2.35	2.22	2.53	2.61	3.13	3.53	3.32	1.79	**10**
10	Cầu Phù Vân	6.08	6.08	6.08	6.08	6.08	2.87	1.17	1.21	1.32	1.94	2.09	2.04	2.39	3.14	1.08	1.07	**10**
11	Sông Đăm	3.42	3.42	3.42	3.42	3.42	4.12	4.12	4.12	4.12	4.12	4.12	4.12	4.12	4.12	4.12	4.12	**10**
12	Sông Cầu Ngà	8.78	8.78	8.78	8.78	8.78	10.31	10.31	10.31	10.31	10.31	10.31	10.31	10.31	10.31	10.31	10.31	**10**
13	Đập Thanh Liệt	12.40	12.40	12.40	12.40	12.40	14.73	14.73	14.73	14.73	14.73	14.73	14.73	14.73	14.73	14.73	14.73	**10**
14	Kênh Xuân La	7.00	7.00	7.00	7.00	7.00	8.52	8.52	8.52	8.52	8.52	8.52	8.52	8.52	8.52	8.52	8.52	**10**
15	Kênh Phú Đô	4.72	4.72	4.72	4.72	4.72	6.82	6.82	6.82	6.82	6.82	6.82	6.82	6.82	6.82	6.82	6.82	**10**
16	Kênh Trung Văn	6.54	6.54	6.54	6.54	6.54	7.96	7.96	7.96	7.96	7.96	7.96	7.96	7.96	7.96	7.96	7.96	**10**
17	Cầu Am	6.62	6.62	6.62	6.62	6.62	7.72	7.72	7.72	7.72	7.72	7.72	7.72	7.72	7.72	7.72	7.72	**10**
18	Kênh La Khê	4.07	4.07	4.07	4.07	4.07	5.11	5.11	5.11	5.11	5.11	5.11	5.11	5.11	5.11	5.11	5.11	**10**
19	Kênh Vân Đình	6.94	6.94	6.94	6.94	6.94	9.11	9.11	9.11	9.11	9.11	9.11	9.11	9.11	9.11	9.11	9.11	**10**
20	Kênh Duy Tiên	3.89	3.89	3.89	3.89	3.89	7.46	7.46	7.46	7.46	7.46	7.46	7.46	7.46	7.46	7.46	7.46	**10**
21	Kênh Yên Xá	6.12	6.12	6.12	6.12	6.12	19.40	19.40	19.40	19.40	19.40	19.40	19.40	19.40	19.40	19.40	19.40	**10**
22	Sông Tô Lịch	4.08	4.08	4.08	4.08	4.08	6.01	6.01	6.01	6.01	6.01	6.01	6.01	6.01	6.01	6.01	6.01	**10**
23	Kênh Hòa Bình	0.47	0.47	0.47	0.47	0.47	7.00	7.00	7.00	7.00	7.00	7.00	7.00	7.00	7.00	7.00	7.00	**10**

STT	Vị trí	NO_3^- - Tháng 11														QCVN B1 08:2015
		17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	
1	Cống Liên Mạc	4.46	4.45	4.44	4.47	4.46	4.48	4.47	4.31	4.35	4.13	4.30	4.30	4.30	4.31	**10**
2	Cầu Diễn	6.26	6.26	6.26	6.26	6.26	6.26	6.26	6.26	2.76	5.56	6.26	6.26	6.26	6.26	**10**
3	Đập Hà Đông	6.31	6.26	6.21	6.10	6.13	5.90	6.42	6.23	4.89	6.31	6.25	6.24	6.24	6.24	**10**
4	Cầu Tó	6.12	6.15	6.16	6.13	6.12	6.11	6.07	6.07	5.99	5.84	6.16	6.15	6.15	6.15	**10**
5	Cầu Xém	6.14	6.14	6.16	6.05	6.14	6.14	6.10	6.11	5.98	6.12	5.86	6.18	6.16	6.16	**10**
6	Đập Đồng Quan	5.52	5.52	5.52	5.52	5.52	5.52	5.52	5.52	5.52	5.52	5.52	5.52	5.52	5.52	**10**
7	Cầu Thần	4.30	4.23	6.24	5.97	6.18	5.87	5.78	5.42	5.79	5.93	5.66	5.99	6.00	5.91	**10**
8	Đập Nhật Tựu	1.98	1.90	1.46	1.43	1.59	1.59	1.59	1.59	1.59	1.59	1.59	1.59	1.59	1.59	**10**
9	Cống Lương Cổ	4.41	2.82	2.45	2.61	2.42	2.57	2.17	2.70	3.11	2.77	2.25	2.37	2.72	2.26	**10**
10	Cầu Phù Vân	1.38	4.53	2.07	1.76	1.87	1.34	2.18	1.34	1.25	1.07	1.81	2.14	2.11	2.09	**10**
11	Sông Đăm	4.12	4.12	4.12	4.12	4.12	4.12	4.12	4.12	4.12	4.12	4.12	4.12	4.12	4.12	**10**
12	Sông Cầu Ngà	10.31	10.31	10.31	10.31	10.31	10.31	10.31	10.31	10.31	10.31	10.31	10.31	10.31	10.31	**10**
13	Đập Thanh Liệt	14.73	14.73	14.73	14.73	14.73	14.73	14.73	14.73	14.73	14.73	14.73	14.73	14.73	14.73	**10**
14	Kênh Xuân La	8.52	8.52	8.52	8.52	8.52	8.52	8.52	8.52	8.52	8.52	8.52	8.52	8.52	8.52	**10**
15	Kênh Phú Đô	6.82	6.82	6.82	6.82	6.82	6.82	6.82	6.82	6.82	6.82	6.82	6.82	6.82	6.82	**10**
16	Kênh Trung Văn	7.96	7.96	7.96	7.96	7.96	7.96	7.96	7.96	7.96	7.96	7.96	7.96	7.96	7.96	**10**
17	Cầu Am	7.72	7.72	7.72	7.72	7.72	7.72	7.72	7.72	7.72	7.72	7.72	7.72	7.72	7.72	**10**
18	Kênh La Khê	5.11	5.11	5.11	5.11	5.11	5.11	5.11	5.11	5.11	5.11	5.11	5.11	5.11	5.11	**10**
19	Kênh Vân Đình	9.11	9.11	9.11	9.11	9.11	9.11	9.11	9.11	9.11	9.11	9.11	9.11	9.11	9.11	**10**
20	Kênh Duy Tiên	7.46	7.46	7.46	7.46	7.46	7.46	7.46	7.46	7.46	7.46	7.46	7.46	7.46	7.46	**10**
21	Kênh Yên Xá	19.40	19.40	19.40	19.40	19.40	19.40	19.40	19.40	19.40	19.40	19.40	19.40	19.40	19.40	**10**
22	Sông Tô Lịch	6.01	6.01	6.01	6.01	6.01	6.01	6.01	6.01	6.01	6.01	6.01	6.01	6.01	6.01	**10**
23	Kênh Hòa Bình	7.00	7.00	7.00	7.00	7.00	7.00	7.00	7.00	7.00	7.00	7.00	7.00	7.00	7.00	**10**

III. Các đề xuất, kiến nghị

1. Nhận xét

Trong tháng 11 năm 2021 nhóm thực hiện nhiệm vụ đã thực hiện khảo sát đo đạc lấy mẫu, phân tích mẫu vào ngày 01-02/11/2021 và dự báo diễn biến chất lượng nước trên HTCTTL Sông Nhuệ. Trong tháng 11 hầu hết hệ thống không lấy nước; một số khu vực sử dụng nước nội tại để tưới cho diện tích nhỏ cây trồng đầu vụ đông.

2. Đề xuất

Tiếp tục vận hành công trình nội đồng hợp lý, tận dụng mở cống Liên Mạc lấy nước vào ở đoạn thượng lưu; đoạn hạ lưu đóng/mở đập Nhật Tựu để tiêu và lấy nước do triều đẩy vào.

3. Dự báo chung

Kết quả dự báo CLN trong tháng 11 cho thấy CLN trong hệ thống vẫn bị ô nhiễm. Xu thế giảm ô nhiễm ở đầu tháng và tăng ô nhiễm ở cuối tháng.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thủy lợi;
- Viện kỹ thuật TNN;
- Cty TNHH MTV ĐTPT Thủy lợi Sông Nhuệ;
- Chi cục thủy lợi tỉnh Hà Nam;
- Lưu Phòng TN&TV QL CLN,MT.

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI